

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/DS-ST
Ngày: 10-4-2024
“V/v tranh chấp dân sự về đòi
lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỈNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng; bà Nguyễn Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Cẩm Tiên – Thư ký tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa: ông Đặng Phương Nam.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Chau Đ, sinh năm 1954; nơi cư trú: tổ A, ấp M, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang;

- *Bị đơn:* ông Chau R, sinh năm 1970; bà Neàng H (H1), sinh năm 1973. Cùng cư trú: tổ A, ấp Đ, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Neàng R1, sinh năm 1953; nơi cư trú: tổ A, ấp M, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang;

+ Bà Neàng H2, sinh năm 1992; nơi cư trú: tổ A, ấp Đ, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang;

+ Ông Chau Rích T, sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ A, ấp M, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang.

- *Người phiên dịch:* ông Chau Si N – Cộng tác viên dịch thuật Phòng Tư pháp thị xã Tịnh Biên.

Tất cả các đương sự đều có mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Chau Đ trình bày:*

Khoảng cuối năm 2011, ông có phụ cưới cho con trai là Chau Rích Trây cưới Neàng Huôn (con ông Chau R). Khi phụ cưới ông giao cho ông Chau R hai con bò đực khoảng 05-06 năm tuổi, thực tế thì phụ cưới 01 con còn 01 con để cho con dâu (N). Nhưng ông không rõ thời gian nào thì bên phía gia đình ông R bán 02 con bò này, ông không biết bán được bao nhiêu, sau khi bán thì ông Chau R có đưa lại cho ông số tiền là 10.000.000 đồng.

Ông xác định việc ông cho 02 con bò này với điều kiện là vợ chồng Neàng H2 và Chau Rích T không được bỏ nhau, nếu bên gái (N) bỏ bên trai (Chau Rích Trây) trước thì bồi thường gấp đôi, nếu bên trai bỏ bên gái trước thì bỏ không đòi lại, việc này có lập giấy giao ước bằng chữ Khmer, ghi ngày 11 không tháng, năm 2011.

Nội dung tờ giao ước ghi bằng chữ Khmer, ghi ngày 11 không tháng, năm 2011 do ông Chau Xi N1 dịch thuật ngày 30/12/2022 ghi bằng chữ viết là đúng với nội dung bản ghi bằng chữ Khmer, có nêu...: “....*một con bò trị giá hai mươi triệu đồng....Nếu con trai bỏ con gái xem như vô ích (xem như bỏ), Nếu như con gái không chịu đồng ý với con trai đó tính phí gấp đôi.....*”. Theo ông Chau Đ là việc phụ cưới như vậy hai bên phải sống với nhau suốt đời, chứ không phải ly hôn, thực tế trong bản thoả thuận không ghi thời gian chung sống là bao lâu.

Nay vợ chồng Neàng H2 và Chau Rích T đã ly hôn, thì phải trả lại 02 con bò cho ông bằng giá trị là 120.000.000 đồng (tức là giá trị bồi thường gấp hai lần), vì hiện nay 01 con bò có giá tương đương là 30.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Chau R trình bày:*

Khoảng cuối năm 2011, ông C Đang có phụ cưới cho con trai là Chau Rích Trây cưới Neàng Huôn (con gái ông R), khi phụ cưới ông C Đang phụ hai 02 con bò đực. Khoảng tháng 03-04 năm 2012 ông đã bán 02 con bò này được 42.000.000 đồng và đưa lại cho ông C Đang nhận số tiền 10.000.000 đồng.

Ông Chau Đ cho 02 con bò này với điều kiện là phụ cưới, không có điều kiện gì về việc vợ chồng Neàng H2 và Chau R2 Trây không được bỏ nhau, và phải bồi thường gấp đôi nếu bên gái (N) bỏ bên trai (Chau Rích T) trước.

Về nội dung tờ giao ước ghi bằng chữ Khmer, ghi ngày 11 không tháng, năm 2011 do ông Chau Xi N1 dịch thuật ngày 30/12/2022 ghi bằng chữ viết là đúng với nội dung bản ghi bằng chữ Khmer. Theo ông Chau R, đây là phụ cưới theo phong tục của người Khmer, hơn nữa giữa Chau Rích T và Neàng H2 đã chung sống với nhau hơn 10 năm, có hai con chung nhưng do không hợp tính nhau mới ly hôn, nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông Chau Đ.

* *Ý kiến của bà Neàng H (H1) và bà Neàng H2: Thông nhất với ý kiến của ông Chau R, không có ý kiến khác.*

* *Ý kiến của bà Neàng H2 và ông Chau Rích T: Thông nhất với yêu cầu của ông Chau Đ, không có ý kiến khác.*

* *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn để án quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Đối với người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Theo lời khai trình bày của các đương sự đều xác định 02 con bò là tài sản của ông C Đang dùng để phụ cưới cho con trai Chau Rích Trây cưới Neàng Huôn (con ông Chau R), tại bản tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bản dịch “Giấy xác nhận lời thật” vào ngày 30/12/2022, theo nội dung ông Chau Đ cho rằng các bên nhà gái và nhà trai thoả thuận việc cưới hỏi không được bỏ nhau (tức là giữa T và H2), nếu bỏ nhau thì nhà gái phải bồi thường gấp đôi. Tuy nhiên, tại tờ xác nhận này các bên đều khẳng định không có việc thoả thuận phải chung sống với nhau bao lâu, bị đơn cho rằng đây là tài sản nhà trai dùng để phụ cưới, không có sự thoả thuận như nguyên đơn trình bày. Ngoài lời khai của ông Đ, thì không có chứng cứ nào khác ghi nhận việc các bên thoả thuận phải sống nhau cả đời. Hơn nữa, tại thời điểm phụ cưới ông Chau Đ đã xác lập việc tặng cho 02 con bò này đối với vợ, chồng H2 và T, thì kể từ thời này T và H2 là chủ sở hữu hợp pháp với tài sản. Do đó, việc ông Chau Đ đòi lại tài sản này là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 165, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chau Đ về việc đòi ông Chau R, bà Neàng H trả lại tài sản là 120.000.000 đồng (tương đương giá trị 02 con bò đực).

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:* Không có.

- *Tại phiên tòa hôm nay:* Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về Thẩm quyền: Theo nguyên đơn ông C Đang khởi kiện đối với bị đơn ông Chau R, bà Neang H (H1) có nơi cư trú tại tổ A, ấp Đ, xã V, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn đòi lại 02 con bò bằng giá trị 120.000.000 đồng, đây là yêu cầu đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi lại tài sản.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn: cung cấp bản giấy viết tay bằng chữ Khmer, được phiên dịch có nội dung là “Giấy xác nhận lời thật” có nêu...: “....*một con bò trị giá hai mươi triệu đồng....Nếu con trai bỏ con gái xem như vô ích (xem như bỏ), Nếu như con gái không chịu đồng ý với con trai đó tính phí gấp đôi.....*”. Bị đơn cũng thừa nhận có nội dung như thoả thuận, tuy nhiên bị đơn cho rằng việc thoả thuận không nói về thời gian chung sống bao lâu, hơn nữa việc H2 và T ly hôn là tự nguyện không có sự ép buộc.

Như vậy, xét về nội dung “Giấy xác nhận lời thật” viết bằng chữ Khmer được dịch ngày 30/12/2022 không thể hiện nội dung như lời trình bày của nguyên đơn “về việc thoả thuận nhà trai và gái phải chung sống suốt đời, nếu không còn chung sống phải trả lại tài sản là 02 con bò”.

Về phong tục cưới hỏi của người Việt Nam nói chung, kể cả dân tộc Khmer việc cho tặng sính lễ trước cưới là phù hợp và chỉ là điều kiện cho các bên tổ chức việc cưới hỏi, nên nhà trai là ông Chau Đ mang 02 con bò để là sính lễ chuẩn bị cưới là phù hợp. Hơn nữa, việc hôn nhân của bà H2 và T đã chung sống hơn 10 và có 02 chung mới ly hôn. Việc ly hôn là sự lựa chọn người người thành niên tự quyết, định đoạt về hôn nhân của mình. Nguyên đơn cho rằng việc thoả thuận phải chung sống với nhau suốt đời là không phù hợp.

Hơn nữa, mặc dù ông Đ là chủ sở hữu hợp pháp đối với 02 con bò nhưng kể từ khi phụ cưới ông Đ đã tặng cho đối với bà H2 01 con và cho chung vợ chồng H2, T 01 con, tức là ông Đ đã chuyển quyền sở hữu này cho chủ sở hữu khác. Do đó, ông Đ không còn là chủ sở hữu hợp pháp và quyền sở hữu đối với 02 con bò này.

Tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quyền đòi lại tài sản: “1. *Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài*

sản không có căn cứ pháp luật; 2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó”.

Từ những phân tích trên, đối chiếu quy định pháp luật viện dẫn về quyền đòi lại tài sản thì nguyên đơn ông C Đang tranh chấp đòi lại tài sản đối với bị đơn ông Chau R, bà Neàng H (H1), nhưng không có chứng cứ chứng minh được nguyên đơn là chủ sở hữu hợp pháp, nên nguyên đơn yêu cầu là không có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí; bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chau Đ đối với ông Chau R, Neàng H (H1), về việc đòi lại tài sản 02 con bò bằng giá trị là 120.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Chau Đ được miễn án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.